

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/HNGĐ-PT

Ngày: 10, 13/6/2022

*V/v Tranh chấp Hôn nhân và Gia
đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu Hồng

Ông Hoàng Chí Nguyễn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H.N tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Ngày 10, 13 tháng 06 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H.N, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 59/2021/HNGĐ ngày 05 tháng 05 năm 2021 về việc ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2022 /QĐXXPT ngày 12/05/2022; Thông báo mở lại phiên tòa số 56 ngày 31/05/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị N.T.G, sinh năm 1972

HKTT: số 148 tổ 94 H.N, phường Ô.C.D, quận Đ.Đ, Thành phố H.N.

Chỗ ở hiện nay: Liên kề 23/21 khu đô thị N.T.N, phường H.C, quận H.Đ, thành phố H.N. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N.T.G:

Luật sư P.T.K.T: LS Văn Phòng LSA&A P.TĐoàn luật sư H.N . Luật sư **B.V.K** – Công ty Luật TNHH **T.K** và Cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh N.Đ. Có mặt

Luật sư N.Đ.K – Văn phòng luật sư T.T, Đoàn Luật sư thành phố H.N; địa chỉ: 701 H.H, phường C.D, quận HK, thành phố H.N. Vắng mặt

- Bị đơn: Anh N.Đ.A.T, sinh năm 1960

HKTT: số 148 tổ 94 H.N, phường Ô.C.D, quận Đ.Đ, thành phố H.N;

Chỗ ở hiện nay: Lô F29 khu đấu giá N.T.N (nay là số 159 đường Nguyễn Viết Xuân), phường H.C, quận H.Đ, thành phố H.N. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Đức Anh Tuấn:

Luật sư N.K.L – Văn phòng luật sư Đ.T, Đoàn Luật sư thành phố H.N; địa chỉ: số 46A, ngõ 204 đường T.D.H, phường T.H, quận C.G, thành phố H.N. Có mặt

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà N.T.S, sinh năm 1933; địa chỉ: 274B T.Đ.T, phường H.B, quận Đ.Đ, thành phố H.N. (Bà S ủy quyền cho anh N.Đ.S)

2. Anh N. Đ.S, sinh năm 1956; địa chỉ: số 103 Đê T.K.C, phường T. L, quận H.B.T, thành phố H.N. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị N.T.G trình bày:

Chị và anh N.Đ.A.T kết hôn tự nguyện năm 1995, có đăng ký kết hôn tại phường H.B, quận Đ.Đ, H.N. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về kinh tế, cách sống, anh T có hành vi xúc phạm nhân phẩm của chị và gia đình nhà ngoại. Chị đã chuyển đi ở nơi khác từ tháng 6/2016. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là N.D.H, sinh 1995 và N.Đ.V sinh 2002. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu N.Đ.V, nay các cháu đã trưởng thành nên việc ở với ai do cháu tự quyết định.

Về tài sản chung vợ chồng có:

1. Nhà đất tại Lô F29 khu đấu giá N.T.N diện tích đất 48,9m² nhà 6 tầng xây từ năm 2012 đến 2013 thì hoàn thành và vợ chồng về ở tại đây cuối năm 2013. Nguồn tiền mua đất, xây dựng nhà là của hai vợ chồng. Chị G yêu cầu được chia diện tích nhà đất để ở vì chị không có nơi ở đang phải đi ở nhờ. Chị đề nghị được chia tầng 1 còn toàn bộ từ tầng 2 đến tầng 6 chia cho anh T hoặc ngược lại. Trường hợp anh T muốn sở hữu toàn bộ nhà thì phải thanh toán cho chị giá trị đủ để mua một ngôi nhà làm chỗ ở vì nhiều năm nay chị phải đi ở nhờ.

Từ khi anh T đuổi chị ra khỏi nhà năm 2016, anh T cho nhiều người thuê nhà, tầng 1 mở quán T.T.L với số tiền 11 triệu/ tháng, hiện tại là cà phê A 13 triệu đồng/ tháng. Đồng thời tầng 4, 5 cho thuê trọ từ 2 đến 2,5 triệu/tháng. Đề nghị Tòa án buộc anh T phải thanh toán một phần tiền hưởng lợi này cho chị.

2. Xe ô tô KIA BKS 29A20305 anh T đang quản lý sử dụng, trước đây toà đã định giá, chị đề nghị được chia 1/2 bằng giá trị còn anh Tuấn tiếp tục sử dụng, sở hữu xe. 291.324.159đồng + 430.000.000đồng + 120.000.000đồng

3. Khoản đầu tư góp vốn của vợ chồng mua đất trong N.T 400 triệu đồng, sau đó anh T nói chấp nhận lỗ rút về 200 triệu đồng, thời gian tháng 10/2014. Số tiền này một mình anh T quản lý sử dụng nên chị yêu cầu anh T phải thanh toán trả chị 100 triệu đồng. Việc anh T khai đã trả nợ mẹ chồng chị là bà S 100 triệu đồng và dùng số tiền còn lại để khắc phục tai nạn ô tô là không đúng vì khoản nợ 100 triệu đồng của mẹ chồng là vợ chồng chị trực tiếp mang tiền xuống trả

năm 2009, khi chị yêu cầu mẹ chồng xé giấy vay thì bà Sô nói để xé sau; tiền khắc phục tai nạn xe ô tô là mẹ chồng chị cho đưa trước mặt hai vợ chồng.

4. Vợ chồng góp vốn mua chung với các anh chị em khác 60m² đất tại M. L là 1,2 tỷ đồng sau đó đã bán đi được chia về 830 triệu đồng. Thời điểm đó anh T nói cho cháu H 400 triệu đồng gửi tiết kiệm để sau này học xong đi xin việc, khi đó chị cũng nhất trí nhưng đến nay cháu H vẫn chưa có việc làm nên chị yêu cầu chia đôi khoản tiền 830 triệu đồng này, mỗi người 1/2.

5. Mảnh đất 150m² tại B.D là của vợ chồng mua chung với anh N.Đ.S, chị đề nghị phân chia trả anh S 1/2 thửa đất, phần còn lại của vợ chồng chị đề nghị được chia bằng hiện vật, chị thanh toán giá trị cho anh T.

6. Số tiền anh T đứng tên đầu tư cổ phiếu từ năm 2005- 2006 là 147 triệu đồng, nhờ chị C.N.T (em dâu út của anh T – đã ly hôn) đứng tên. Chị sẽ cung cấp tài liệu chứng minh và yêu cầu chị T trả lại số cổ phiếu này để phân chia vợ chồng mỗi người một nửa.

7. 03 xe máy SH, Future, Wave trong đó xe SH anh T nói đã mất, sau này nếu tìm được thì chị đồng ý cho hai con; xe Wave thì chị đồng ý để cho cháu H, xe Future cho cháu V. Chị không yêu cầu giải quyết về tài sản này.

8. Cửa hàng may của hai vợ chồng và các tài sản dân âm thành, đồ dùng sinh hoạt, vật dụng trong nhà chị cho hai con chung quản lý sử dụng. Chị không yêu cầu giải quyết về tài sản này.

Về vay nợ:

1. Năm 2009 vợ chồng vay của mẹ chồng 100 triệu đồng, khi vay là chị viết giấy, sau đó 1 năm vợ chồng đã trả cho mẹ nhưng chị không biết mẹ chồng có xé giấy vợ này đi hay không.

2. Cũng khoảng thời gian từ 2009 đến 2010, vợ chồng chị có vay của mẹ chồng 03 cây vàng, sau đó đã trả được hay chưa chị không biết vì kinh tế gia đình do anh T nắm giữ.

Ngoài ra vợ chồng chị không vay nợ khoản nào khác. Giấy vay vàng và Giấy mua chung lô đất vay tiền kinh doanh bất động sản do anh S giao nộp chị phản đối, các nội dung đó là không có thật, nội dung hoàn toàn là do anh T viết. Anh S không thể có số tiền 2,7 tỷ đồng để cho vợ chồng chị vay vì khi chung tiền mua đất ở B.D anh S phải đưa làm hai lần mới đủ 260 triệu đồng. Không có việc mẹ chồng cho vợ chồng chị vay 83 cây vàng trong khi gia đình có 08 người con không ai biết. Chị không thừa nhận nghĩa vụ đối với các khoản vay này.

Bị đơn anh N.Đ.A.T trình bày:

Về thời gian kết hôn, chung sống, con chung như chị G trình bày. Về mâu thuẫn vợ chồng là do chị G cố tình hiểu nhầm mối quan hệ của anh với bạn học cũ và có những hành vi, ngôn ngữ tiêu cực. Bản thân chị G có mối quan hệ và hành vi ứng xử không phù hợp. Sau một thời gian chị G xin ly hôn, anh cũng nhất trí đề nghị toà án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là N.D.H, sinh 1995 và N.Đ.V sinh 2002. Hai con đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung vợ chồng:

1. Nhà đất tại Lô F29 khu đầu giá N.T.N diện tích đất 48,9m² nhà 6 tầng xây từ năm 2011 đến đầu 2013 thì hoàn thành và vợ chồng về ở tại đây cuối năm 2013. Nguồn tiền mua đất, xây dựng nhà chủ yếu là từ nguồn tài sản riêng của anh có từ trước khi hôn nhân và vay mượn thêm. Anh không đồng ý yêu cầu của chị G về việc chia nhà. Theo anh phương án giải quyết là bán nhà này đi sau thanh toán hết các khoản nợ chung vợ chồng, chia cho các con một phần còn lại mới chia cho vợ chồng căn cứ theo công sức đóng góp, anh hưởng 75 – 80%, phần còn lại của chị Gấm.

2. Xe ô tô KIA BKS 29A20305 hiện anh đang quản lý sử dụng, nếu chị G đề nghị được chia 1/2 bằng giá trị còn anh tiếp tục sử dụng, sở hữu xe anh cũng nhất trí.

3. Khoản đầu tư góp vốn của vợ chồng mua đất trong N.Tr đều có sự thống nhất giữa hai vợ chồng nên chấp nhận lỗ rút về 200 triệu đồng. Anh đã dùng 100 triệu đồng để trả cho mẹ đẻ và trả tiền vay của anh S trước đó vợ chồng vay để bồi thường tai nạn xe ô tô. Số tiền này đã sử dụng hết và có sự thống nhất của vợ chồng nên anh không đồng ý ý kiến của chị G đòi hưởng 1/2.

4. Về việc góp vốn mua chung với các anh chị em khác 60m² đất tại M.L, số tiền góp vốn là vợ chồng vay của mẹ 40 cây vàng nên số tiền góp là gần 1,3 tỷ đồng. Số tiền sau khi bán mảnh đất đi, được chia về 830 triệu đồng. Chị G yêu cầu chia đôi quyền lợi của vợ chồng, trong đó có 400 triệu đồng phần của chị G thì cho cháu H để sau này học xong đi xin việc. Chi 30 triệu đồng tiền môi giới, còn lại 400 triệu đồng vợ chồng thống nhất trả nợ cho anh S 5000USD, trả chị N.T.P hơn 50 triệu và mua xe máy cho cháu H, xe đạp địa hình và chi trả sinh hoạt. Toàn bộ số tiền này vợ chồng đã thống nhất sử dụng chi tiêu hết từ thời điểm đó, anh không đồng ý với trình bày và yêu cầu của chị G về vấn đề này.

5. Mảnh đất 150m² tại B.D là của vợ chồng mua chung với anh N.Đ.S. Trước đây sau khi Tòa án B.D tổ chức định giá 240 triệu đồng, chị G đã có lời khai đề nghị bán đi sau đó phân chia bằng tiền cho các bên, tôi đề nghị giữ nguyên phương án này.

6. Chị G khai anh đứng tên đầu tư cổ phiếu từ năm 2005- 2006 số tiền 147 triệu đồng là không đúng sự thật, không có việc đó.

7. 03 xe máy SH, Future, Wave trong đó xe SH đã mất, sau này nếu tìm được thì anh đồng ý cho hai con; xe Wave thì anh đồng ý để cho cháu H, xe Future anh cho cháu V. Anh không yêu cầu giải quyết về tài sản này.

8. Cửa hàng may của hai vợ chồng và các tài sản dân âm thành, đồ dùng sinh hoạt, vật dụng trong nhà, chị G trình bày cho hai con chung quản lý sử dụng, không yêu cầu giải quyết về tài sản này, anh cũng nhất trí.

Về vay nợ:

1. Vợ chồng tôi có vay nợ vàng của mẹ tôi hai đợt sau đó anh S yêu cầu viết lại thành giấy vay ngày 18/3/2015, số lượng vay là 83 cây vàng.

2. Vợ chồng vay nợ của mẹ tôi 100 triệu đồng có giấy nhận nợ của hai vợ chồng. Năm 2014 khi lấy tiền từ Công ty H.Q là trả cho giấy vay năm 2009 như chị G xác nhận, còn giấy vay năm 2013 chưa trả cho mẹ tôi.

3. Vợ chồng vay của anh N.Đ.S hai lần, một lần 1,7 tỷ đồng và một lần 1 tỷ đồng (trong số 1 tỷ này có 300 triệu đồng anh S góp mua chung lô đất), nhiều lần vợ chồng khát nợ nên anh S yêu cầu viết gộp lại vào giấy mua chung lô đất số tiền là 2,7 tỷ đồng, thực chất vợ chồng tôi còn nợ anh S 2,4 tỷ đồng.

Đây là những khoản vay chung của hai vợ chồng cùng thống nhất vay thì phải cùng có trách nhiệm chi trả cho mẹ tôi và anh S.

Trường hợp chị G đồng ý không có yêu cầu gì về tài sản chung vợ chồng mà để cho tôi toàn quyền sở hữu sử dụng các tài sản chung thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trả nợ đối với các khoản vay nợ chung của vợ chồng và tôi thanh toán cho chị G 800 triệu đồng để lo chỗ ở khác. Nếu chị G không đồng ý thì đề nghị giải quyết theo pháp luật và việc tôi nói thanh toán cho chị G 800 triệu đồng không còn giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà N.T.S (ủy quyền cho anh S) và anh N.Đ.S trình bày:

Yêu cầu vợ chồng chú T, cô G phải thanh toán trả khoản vay:

1. Vợ chồng anh T, chị G có vay tiền của mẹ đẻ tôi (bà S) nhiều lần, có lần đã trả. Hiện tại vợ chồng còn nợ của mẹ tôi 100 triệu đồng theo giấy do chị G viết ngày 19.3.2013. Yêu cầu vợ chồng anh T, chị G trả lại mẹ tôi khoản tiền 100 triệu đồng nói trên, không yêu cầu tính lãi.

2. Vợ chồng anh T, chị G có vay nợ vàng của mẹ tôi hai đợt, tổng số lượng vay là 83 cây vàng SJC, do khát nợ bằng miệng nhiều lần nên sau đó yêu cầu vợ chồng G, T viết lại thành giấy vay vàng ngày 19/3/2013 không hẹn ngày trả gốc. Sau đó tôi yêu cầu vợ chồng T, G viết lại Giấy vay vàng ngày 18/3/2015 hẹn ngày trả gốc là 19/3/2016, giấy vay do anh T viết và chị G ký tên xác nhận. Các giấy vay lần 1 năm 2008 số vàng vay là 43 cây; lần 2 năm 2010 số vàng vay là 40 cây; giấy gộp lại vào ngày 19/3/2013 thì đã hủy đi khi viết lại giấy ngày 18/3/2015. Yêu cầu vợ chồng anh T, chị G trả lại mẹ tôi 83 cây vàng SJC nói trên, không yêu cầu tính lãi.

3. Bản thân tôi có nhiều lần cho vợ chồng G, T vay ngắn hạn tiền VN, tiền USD. Những khoản vay ngắn hạn đều đã thanh toán.

Năm 2011, vợ chồng G T vay tôi 1,7 tỷ đồng; Năm 2012, vợ chồng G, T vay tôi 1 tỷ đồng, trong khoản vay này có 300.000.000đồng là tiền tôi góp vốn 1/2 cùng vợ chồng G T mua đất tại B.D. Do mảnh đất B.D đứng tên anh T mua nên tôi yêu cầu vợ chồng G T viết lại giấy nợ tổng cộng là 2,7 tỷ đồng. Đến năm 2014 anh T được cấp sổ đỏ nên tháng 5/2015 để tiện quản lý khoản nợ và anh T thuận tiện sử dụng giấy tờ đất để giao dịch nên tôi yêu cầu viết "Giấy mua chung lô đất. Vay tiền kinh doanh bất động sản" và hủy các giấy vay cũ. Nay tôi đề nghị Tòa án buộc anh T, chị G thanh toán trả tôi 1/2 thửa đất tại B.D và 2,4 tỷ đồng, tôi không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ:

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ nhà đất tại Lô F29 khu đấu giá N.T.N (số nhà 159 N.V.X), phường H.C, quận H.Đ, thành phố H.N: Hiện trạng sử dụng đất theo giấy chứng nhận có diện tích $48,8\text{m}^2$, trên đất xây nhà 06 tầng, tầng 1 anh T kinh doanh bán cà phê, anh T và các con ở tầng 2, tầng 3. Tầng 4, 5 có cho người nhà, họ hàng anh T ở trong thời gian ngắn (anh T cam đoan những người này không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì nhà đất tại 159 N.V.X). Hội đồng định giá xác định: Giá trị quyền sử dụng đất: $48,8\text{m}^2 \times 120.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 5.856.000.000\text{đồng}$. Giá trị xây dựng: $328,4\text{m}^2 \times 6.054.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 68\% = 1.351.930.848\text{đồng}$. (làm tròn 1.351.930.800đồng). Tổng giá trị sử dụng đất, giá trị xây dựng: 7.207.930.800đồng (Bảy tỷ hai trăm linh bảy triệu chín trăm ba mươi nghìn tám trăm đồng).

Theo kết quả định giá ngày 12/5/2016, thửa đất số 1296, tờ bản đồ số 49, diện tích 150m², địa chỉ: phường T. H, thị xã B.C, tỉnh B.D đứng tên anh N.Đ. A.T có giá trị sử dụng đất là 240.000.000đồng; hiện thửa đất để trống, không có người trực tiếp quản lý sử dụng.

Tài liệu quyết toán khoản góp vốn của anh N.Đ. A.T do Công ty cổ phần bất động sản H.Q cung cấp.

Kết quả định giá ngày 26/5/2016 xác định xe ô tô KIA BKS 29A20305 anh T đang quản lý sử dụng, trị giá 360.000.000đồng.

Bản Kết luận giám định số 896/C54-P5 ngày 18/1/2017 của Viện khoa học hình sự Bộ công an xác định chữ ký tại mục người vợ trên giấy vay vàng và giấy mua chung lô đất là của chị N.T.G.

Tại bản án số 701/2020/HNGĐ – ST, ngày: 22/10/2020 của Tòa án nhân dân quận H.Đ đã xét xử và Quyết định: Căn cứ: khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự.

- Áp dụng khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 3 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử 1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.T.G. Chị N.T.G được ly hôn anh N.Đ.A.T.

2. Về con chung: Chị N.T.G và anh N.Đ.A.T có hai con chung là N.D.H, sinh 1995 và N.Đ.V sinh ngày 02/8/2002 đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản: Xác định tổng giá trị tài sản chung của chị G, anh T là 8.409.254.959đồng. Anh T được hưởng 60% = 5.045.552.975đồng. Chị G được hưởng 40% = 3.363.701.983đồng. Phân chia cụ thể:

3.1. Nhà đất tại lô F29, tờ bản đồ 00, khu đấu giá N.T.N (nay là số nhà 159 N.V.X), phường H.C, quận H.Đ, H.N; GCN QSD đất số AO 530189, UBND thành phố H.Đ (nay là quận H.Đ) cấp ngày 10/4/2009 đứng tên chủ sử dụng đất N.Đ.A.T.

3.1.1 Chia cho anh T:

- 60% Quyền sử dụng đất là 3.513.600.000đồng.
- Quyền sở hữu, sử dụng: Diện tích cửa hàng tầng 1 + vệ sinh = $37,3m^2$; Diện tích tầng 2 trừ cầu thang, lối đi = $45m^2$; Diện tích tầng 3 trừ cầu thang, lối đi = $48,4m^2$; Diện tích tầng 6 = $55,8m^2$. Tổng diện tích: $186,5m^2$. Trị giá xây dựng 767.768.280đồng.

3.1.2 Chia cho chị G:

- 40% quyền sử dụng đất là 2.342.400.000đồng.
- Quyền sở hữu, sử dụng: Diện tích tầng 4, tầng 5 trừ diện tích cầu thang, lối đi là: $48,4m^2 \times 2 = 96,8m^2$. Trị giá xây dựng 398.498.496đồng.

3.1.3 Chia cho chị G, anh T quyền sở hữu, sử dụng chung:

Diện tích cầu thang, lối đi tầng 1, 2, 3, 4, 5 = $6,7m^2 + 9,6m^2 \times 4 = 45,1m^2$. Trị giá 185.664.072đồng với tỉ lệ anh Tuấn 60% = 111.398.443đồng; chị Gầm 40% = 74.265.629đồng.

Chị G, anh T tự cải tạo điện nước riêng biệt nhưng phải bảo đảm an toàn kết cấu tòa nhà.

3.2. Giao cho anh N.Đ.A.T sở hữu xe ô tô KIA BKS 29A20305, số khung 328389, số máy 5410275, đăng ký tên chủ xe N.Đ.A.T.

3.3. Xác định số tiền đầu tư góp vốn mua đất trong N.T còn lại do anh T quản lý là 291.324.159 đồng.

3. 4. Xác định số tiền góp vốn mua chung $60m^2$ đất tại M.L còn lại do anh T quản lý là 430.000.000đồng.

3.5. Giao cho anh N.Đ.A.T toàn quyền sử dụng thửa đất số 1296, diện tích $150m^2$, tờ bản đồ số 49, địa chỉ: phường T.H, thị xã B.C, tỉnh B.D; GCN QSDĐ QSH nhà số BV 447226, vào sổ cấp GCN: CH21331, do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 24/9/2014 đứng tên N.Đ.A.T.

3.6. Tổng giá trị tài sản anh T được chia/ quản lý là 5.714.090.882 đồng. Tổng giá trị tài sản chị G được chia là 2.815.164.125đồng. Anh T phải thanh toán giá trị chênh lệch cho chị G là: 548.537.907đồng.

Anh T phải thanh toán trả anh S 120.000.000đồng giá trị 1/2 thửa đất tại thị xã B.C, B.D .

4. Về vay nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà N.T.S, anh N.Đ.S buộc chị N.T.G, anh N.Đ.A.T trả nợ, cụ thể:

4.1 Anh T chịu trách nhiệm trả nợ bà S 2.798.760.000đồng; trả nợ anh S 1.440.000.000đồng.

4.2 Chị G chịu trách nhiệm trả nợ bà S 1.865.940.000đồng; trả nợ anh S 960.000.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Không nhất trí với bản án sơ thẩm, ngày 03/1/2020, chị N.T.G kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: không đồng ý lý hôn, đề nghị xem xét phân chia tài sản là nhà, đất; không đồng ý với khoản nợ bà S và anh S.

Ngày 04/11/2020, anh N.Đ.A.T có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí việc Tòa sơ thẩm yêu cầu anh trích chia tài sản cho chị G và xác định anh chịu trách nhiệm với 60% khoản nợ chung.

Ngày 03/11/2020, anh N.Đ.S kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu anh T và chị G trả lại số tiền 100 triệu đồng vay mẹ anh – bà S từ năm 2013 đến nay.

Ngày 18/04/2022 Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành thẩm định, định giá lại tài sản tranh chấp là nhà đất tại Lô F29 khu đấu giá N.T.N (số nhà 159 N.V.X), phường H.C, quận H.Đ, thành phố H.N: Hiện trạng sử dụng đất theo giấy chứng nhận có diện tích 48,8m², trên đất xây nhà 06 tầng, giá trị hiện tại của nhà ở 6 tầng có giá xây dựng 6.495.000 đ/1m² giá trị sử dụng còn 83% = 6.168.320 đồng
Giá trị quyền sử dụng đất 48,8m² x 126.400.000 đ/1m² = 1.770.355.000 đồng
Tổng giá trị nhà và đất hiện có là = 7.938.675.000 đồng.

Ngoài ra chị G đề nghị giám định lại. Tại Kết luận giám định số 2906/KL-KTHS ngày 10/5/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố H.N kết luận: “*1. Không phát hiện thấy dấu vết điền thêm trên mẫu cần giám định ký hiệu A1. 2. Hiện phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố H.N không đủ điều kiện để xác định được chữ viết có nội dung: “VAY TIỀN KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN”, “2,7 tỷ (hai tỉ bảy trăm triệu đồng)” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với các chữ viết khác nhau trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 có cùng một loại mực và cùng thời điểm viết hay không. 3. Không phát hiện thấy dấu vết điền thêm trên mẫu cần giám định ký hiệu A2. 4. Hiện phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố H.N không đủ điều kiện xác định được chữ số “8” dòng 13, chữ viết “tám” dòng 18 trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 với các chữ viết khác nhau trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 có cùng một loại mực và cùng thời điểm viết hay không”.*

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương **sự** cùng thống nhất thỏa thuận được việc giải quyết vụ án: Anh T thanh toán tài sản chung chị N.T.G số tiền là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Chị G được nhận 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) do anh T thanh toán là tài sản chung.

Anh T được sở hữu và sử dụng: Nhà đất tại lô F29, tờ bản đồ 00, khu đấu giá N.T.N (nay là số nhà 159 N.V.Xuân), phường H.C, quận H.Đ, H.N; GCN QSD đất số AO 530189, UBND thành phố H.Đ (nay là quận H.Đ) cấp ngày 10/4/2009 đứng tên chủ sử dụng đất N.Đ.A.T. Có giá trị đất là: 6.168.320.000 đồng và nhà ở có giá trị là 1.770.355.000 đồng

Giao cho anh N.Đ.A.T sở hữu xe ô tô KIA BKS 29A20305, số khung 328389, số máy 5410275, đăng ký tên chủ xe N.Đ.A.T.

Có trị giá là: 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng)

Giao cho anh N.Đ. A.T toàn quyền sử dụng thửa đất số 1296, diện tích 150m², tờ bản đồ số 49, địa chỉ: phường T.H, thị xã B.C, tỉnh B.D; GCN QSDĐ QSH nhà số BV 447226, vào sổ cấp GCN: CH21331, do UBND thị xã B.C cấp ngày 24/9/2014 đứng tên N.Đ.A.T có giá trị là 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng)

Anh N.Đ.A.T có trách nhiệm trả bà N.T.S số tiền 83 cây vàng, tương đương với số tiền là 68.200.000 đồng x 83 = 5.660.600.000 đồng (năm tỷ sáu trăm sáu mươi triệu sáu trăm nghìn đồng) theo thời giá thị trường tại thời điểm xét xử ngày 13/06/2022.

Anh N.Đ.A.T phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 1296, diện tích 150m², tờ bản đồ số 49, địa chỉ: phường T.H, thị xã B.C, tỉnh B.D cho anh N.Đ.S với số tiền là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

Anh N.Đ.A.T có trách nhiệm trả anh N.Đ.S 2.400.0000 (hai tỷ bốn trăm triệu đồng.).

Chị G không phải trả các khoản nợ cho bà N.T.S và anh N.Đ.S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh N.Đ.S giữ nguyên lời khai đã trình bày và nhất trí sự thỏa thuận của chị G, anh T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về con chung đã trưởng thành, các bên không kháng cáo nên giữ nguyên như nội dung bản sơ thẩm.

- Xét kháng cáo của các đương sự:

- Về tài sản chung, công nợ: Tại phiên tòa, các bên đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã giải quyết xong toàn bộ nội dung vụ án.

1. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của anh N.Đ.A.T và chị N.T.G. Anh N.Đ.A.T thanh toán cho chị N.T.G hai tỷ đồng – là số tiền chia tài sản chung vợ chồng. Anh N.Đ.A.T được sở hữu và sử dụng: Nhà đất tại lô F29, tờ bản đồ 00, khu đấu giá N.T.N (nay là số nhà 159 N.V.X), phường H.C, quận H.Đ, H.N; GCN QSD đất số AO 530189, UBND thành phố H.Đ (nay là quận H.Đ) cấp ngày 10/4/2009 đứng tên chủ sử dụng đất N.Đ.A.T; xe ô tô kia BKS 29A20305, số khung 328389, số máy 5410275, đăng ký tên chủ xe N.Đ.A.T trị giá 360.000.000 đồng. Anh N.Đ. A.T được sở hữu và sử dụng diện tích đất 150m², tờ bản đồ số 49, địa chỉ: phường T.H, thị xã B.C, tỉnh B.D. Anh N.Đ.A.T phải thanh toán toàn bộ số vàng 83 cây cho bà N.T.S và 2.400.000.000 (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) cho anh N.Đ.S. – Thanh Toán cho anh S $\frac{1}{2}$ giá trị đất tại B.D là 120.000.000 đ. Về án phí đề nghị giải quyết căn cứ theo quy định pháp luật. Miễn án phí cho người cao tuổi. Đề nghị: Hội đồng xét xử căn cứ điều 308 khoản 2 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đ- ọc thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát thành phố H.N, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị N.T.G, anh N.Đ.A.T và anh N.Đ.S (Cự S) làm trong hạn luật định hợp lệ.

Tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H.Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của chị N.T.G, anh N.Đ.A.T và anh N.Đ.S:

Về tình cảm: Chị N.T.G và anh N.Đ.A.T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 08/2/1995 tại Ủy ban nhân dân phường H.B, quận Đ.Đ, Thành phố H.N là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân từ 2016, tại Tòa án cấp sơ thẩm, chị G xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn, anh T cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được và nhất trí ly hôn. Phía anh T cũng xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết năm 2015 đến nay là 06 năm, anh chị bất đồng quan điểm sống, thiếu lòng tin đối với nhau. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung của anh chị không tồn tại nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của N.T.G ly hôn anh N.Đ.A.T

[2] *Về con chung:* Chị N.T.G và anh N.Đ.A.T có hai con chung là N.D.H, sinh 1995 và N.Đ.V sinh ngày 02/8/2002 đều đã trưởng thành, có thể tự lo cho cuộc sống nên không xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

[3] *Về tài sản chung:*

Tại phiên tòa Phúc thẩm, các bên đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thống nhất thỏa thuận toàn bộ nội dung vụ án như sau: Anh N.Đ.A.T thanh toán tài sản chung chị N.T.G số tiền là 2.000.000.000 đ(Hai tỷ đồng). Chị G được nhận 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) do anh T thanh toán tài sản chung. Anh N.Đ.A.T được sở hữu và sử dụng nhà đất tại lô F29, tờ bản đồ 00, khu đấu giá N.T.N (nay là số nhà 159 N.V.X), phường H.C, quận H.Đ, H.N; GCN QSD đất số AO 530189, UBND thành phố H.Đ (nay là quận H.Đ) cấp ngày 10/4/2009 đứng tên chủ sử dụng đất N.Đ.A.T. Có giá trị đất là: 6.168.320.000 đồng và nhà ở có giá trị là 1.770.355.000 đồng

Giao cho anh N.Đ.A.T sở hữu xe ô tô KIA BKS 29A20305, số khung 328389, số máy 5410275, đăng ký tên chủ xe N.Đ.A.T.

Có trị giá là: 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng)

Giao cho anh N.Đ.A.T toàn quyền sử dụng thửa đất số 1296, diện tích 150m², tờ bản đồ số 49 , địa chỉ: phường TH, thị xã BC, tỉnh BD; GCN QSDĐ QSH nhà số BV 447226, vào sổ cấp GCN: CH21331, do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 24/9/2014 đứng tên N.Đ.A.T có giá trị là 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng)

Anh N.Đ.A.T có trách nhiệm trả bà N.T.S số tiền 83 cây vàng, tương đương với

số tiền là 68.200.000 đồng x 83 = 5.660.600.000 đồng (năm tỷ sáu trăm sáu mươi triệu sáu trăm nghìn đồng) theo thời giá thị trường tại thời điểm xét xử ngày 13/06/2022.

Anh N.Đ.A.T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 1296, mua chung cùng anh N.Đ.S, có diện tích 150

m², tờ bản đồ số 49, địa chỉ: phường TH, thị xã BC, tỉnh BD và có trách nhiệm thanh toán cho anh S $\frac{1}{2}$ giá trị đất tại Bình dương là 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng chẵn)

Anh N.Đ.A.T có trách nhiệm trả anh N.Đ.S 2,4 tỷ đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Chị G không phải trả các khoản nợ cho bà S và anh S.

Vì các lẽ trên; - Căn cứ: khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 148, Điều 300, Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Áp dụng Điều 166 điều 109, điều 581 Bộ luật dân sự.

- Áp dụng khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009; khoản 3 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa Phúc thẩm, sửa bản án số 701/2020 ngày 22/10/2020 của Tòa án nhân dân quận H.Đ với nội dung như sau:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.T.G. Chị N.T.G được ly hôn anh N.Đ.A.T.

2. *Về con chung*: Chị N.T.G và anh N.Đ.A.T có hai con chung là N.D.H, sinh 1995 và N.Đ.V sinh ngày 02/8/2002 đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản*: là nhà đất và công nợ: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các bên đương sự: Anh N.Đ.A.T thanh toán tài sản chung chị N.T.G số tiền là 2.000.000.000đ(Hai tỷ đồng). Chị G được nhận số tiền là 2.000.000.000đồng (Hai tỷ đồng) do anh N.Đ.A.T thanh toán tài sản chung.

Anh N.Đ.A.T được sở hữu và sử dụng. Nhà đất tại lô F29, tờ bản đồ 00, khu đấu giá N.T.N (nay là số nhà 159 N.V.X), phường H.C, quận H.Đ, H.N; GCN QSD đất số AO 530189, UBND thành phố H.Đ (nay là quận H.Đ) cấp ngày 10/4/2009 đứng tên chủ sử dụng đất N.Đ.A.T. Có giá trị đất là: 6.168.320.000 đồng và nhà ở có giá trị là 1.770.355.000đồng

Giao cho anh N.Đ.A.T sở hữu xe ô tô KIA BKS 29A20305, số khung 328389, số máy 5410275, đăng ký tên chủ xe N.Đ.A.T.

Có trị giá là: 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng)

Giao cho anh N.Đ.A.T toàn quyền sử dụng thửa đất số 1296, diện tích 150m², tờ bản đồ số 49, địa chỉ: phường TH, thị xã BC, tỉnh BD; GCN QSDĐ QSH nhà số BV 447226, vào sổ cấp GCN: CH21331, do UBND thị xã BC cấp ngày 24/9/2014 đứng tên N.Đ.A.T có giá trị là 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) Anh có trách nhiệm thanh toán cho anh N.Đ.S ½ giá trị đất tại BD là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng chẵn)

Anh N.Đ.A.T có trách nhiệm trả bà N.T.S số tiền 83 cây vàng, tương đương với số tiền là 68.200.000 đồng x 83 = 5.660.600.000 đồng (năm tỷ sáu trăm sáu mươi triệu sáu trăm nghìn đồng) theo thời giá thị trường tại thời điểm xét xử ngày 13/06/2022. Anh N.Đ.A.T có trách nhiệm trả anh N.Đ.S 2,4 tỷ đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Chị G không phải trả các khoản nợ cho bà S và anh S.

Toàn bộ tài sản chung trong nhà không tranh chấp nên không xét.

Anh N.Đ.A.T có trách nhiệm liên hệ tới cơ quan quản lý nhà đất có thẩm quyền đề điều chỉnh cấp giấy chứng nhận sở hữu nhà và sử dụng đất theo quy định của pháp luật về nhà đất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

Chị G phải nộp 200.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 72.000.000 đồng án phí dân sự về việc chia tài sản. Được trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004426 ngày 07/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận H.Đ, chị G còn phải nộp 72.000.000 đồng án phí dân sự về chia tài sản chung.

Căn cứ Luật người cao tuổi Anh T, bà S, anh S không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà S (do anh S đại diện) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0003055 ngày 22/12/2016 và 45.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003056 ngày 22/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận H.Đ.

Anh S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 43.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003045 ngày 20/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận H.Đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TỌA

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nơi nhận:

- TAND quận H.Đ, TP. H.N;
- VKSND TP. H.N
- THA quận H.Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Huyền